

NHÂN SINH QUAN CỦA TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

Tóm tắt: Thời Trần được coi là một trong những thời kỳ hùng mạnh nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong cội nguồn sức mạnh tư tưởng văn hóa giúp nhà Trần trở thành triều đại hùng mạnh, Phật giáo đóng vai trò quan trọng. Có thể nói, tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời Trần là biểu trưng cho tinh hoa trí tuệ của dân tộc Đại Việt thế kỷ XIII. Chính vì vậy, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo thời Trần nói chung, tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ nói riêng. Tuy nhiên, chưa có bài viết nào tập trung hoàn toàn vào nhân sinh quan trong tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Dựa trên văn thơ của Tuệ Trung Thượng Sĩ trong cuốn *Thơ văn Lý-Trần, tập II - quyển thượng* do Nguyễn Huệ Chi chủ biên, tác giả bài viết triển khai phân tích nhân sinh quan trong tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ trên bốn phương diện: 1) Quan niệm về nguồn gốc và bản chất con người; 2) Quan niệm về sinh-tử; 3) Quan niệm về cuộc sống và 4) Lý tưởng sống.

Từ khóa : Tuệ Trung Thượng Sĩ, nhân sinh, sinh-tử, quy luật, giải thoát

Dẫn nhập

Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, thời Trần được coi là một trong những thời kỳ hùng mạnh nhất. Với ba lần lãnh đạo nhân dân Đại Việt kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thắng lợi, bảo vệ nền độc lập, nhà Trần đã ghi một dấu son vàng trong lịch sử dân tộc ta. Bên cạnh những chiến công vang dội về quân sự thì văn hóa thời Trần cũng đạt thành tựu cao, được coi là một trong những đỉnh cao của nền văn hóa Đại Việt. Và chính nền văn hóa đó đã tạo

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 26/9/2023; Ngày biên tập: 2/11/2023; Duyệt đăng: 12/11/2023.

nên sức mạnh phi thường của dân tộc ta trước kẻ thù xâm lược. Trong cội nguồn sức mạnh tư tưởng văn hóa giúp nhà Trần trở thành triều đại hùng mạnh, Phật giáo đóng vai trò quan trọng. Chính sự phát triển của Phật giáo đã tạo nên sắc thái riêng của nền văn hóa thời kỳ này. Phật giáo đã có những đóng góp to lớn về mặt tinh thần trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông cũng như các thành tựu khác của thời Trần. Phật giáo có vai trò quan trọng từ thời Lý nhưng về mặt tư tưởng thì cho đến thời Trần, tư tưởng Phật giáo ở Việt Nam mới đạt thành tựu cao nhất. Vua, tôi nhà Trần, giai cấp quý tộc Việt Nam, với ý thức dân tộc đã xây dựng dòng thiền riêng ở Việt Nam - Thiền phái Trúc Lâm. Sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm thể hiện tinh thần tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo của các thiền sư thời Trần. Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ là những người đã có công lao lớn trong việc đặt nền móng cho Thiền phái Trúc Lâm.

Tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời Trần không chỉ tạo ra diện mạo mới trong văn hóa, tư tưởng Việt Nam, đưa văn hóa Việt Nam sang một giai đoạn phát triển mới, mà còn khẳng định tính độc lập văn hóa, tư tưởng của dân tộc Đại Việt. Có thể nói, tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời Trần là biểu trưng cho tinh hoa trí tuệ của dân tộc Đại Việt thế kỷ XIII. Chính vì vậy, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo thời Trần nói chung, tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ nói riêng.

Các công trình tiêu biểu nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo Việt Nam có đề cập đến tư tưởng Phật giáo thời Trần nói chung, tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ nói riêng là: *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam của* Nguyễn Duy Hinh, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát, *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam, tập 1: Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV* của Nguyễn Hùng Hậu,...

Có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo thời Trần có đề cập đến tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ, như: *Thiền tông đời Trần* của Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học đời Trần* của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, *Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần* của Trương Văn Chung, *Triết học Phật giáo Việt Nam thời Trần* của Đỗ Hương Giang, (2017)....

Ngoài ra, có nhiều bài nghiên cứu riêng về Tuệ Trung Thượng Sĩ, trong đó nổi bật hai công trình tương đối quy mô tập trung các bài viết về ông, đó là: *Tuệ Trung Thượng Sĩ Với thiền tông Việt Nam* của Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội TP HCM (1993) và *Cư sĩ Phật giáo trong lịch sử - Kỷ niệm 730 năm Tuệ Trung Thượng Sĩ viên tịch* của Viện Trần Nhân Tông - Đại học Quốc gia Hà Nội (2021). Trong đó, có một số bài đề cập đến một vài khía cạnh trong nhân sinh quan của Tuệ Trung thượng Sĩ. Tuy nhiên, chưa có bài viết nào tập trung hoàn toàn vào nhân sinh quan trong tư tưởng của ông.

Ở bài viết này, tác giả dùng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp để tìm hiểu về nhân sinh quan trong tư tưởng của Tuệ Trung thượng Sĩ. Cụ thể, tác giả sẽ phân tích văn thơ của Tuệ Trung Thượng Sĩ trong cuốn *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng do Nguyễn Huệ Chi chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội xuất bản năm 1989.

1. Đôi nét về Tuệ Trung Thượng Sĩ

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) là một ngôi sao sáng của Thiền tông Việt Nam nói chung, Thiền tông thời Trần nói riêng. Ông là con trưởng của An Sinh vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông, mẹ của vua Trần Nhân Tông). Tuệ Trung Thượng Sĩ là một danh nhân độc đáo của Việt Nam, một nhà thơ, nhà quân sự, một nhà tư tưởng lớn. Ông có công trong kháng chiến chống Nguyên - Mông nên được phong tước Hưng Ninh Vương.

Tuệ Trung Thượng Sĩ không xuất gia, ông là một cư sĩ, nhưng có một trình độ thiền học cao. Ông là học trò của thiền sư Tiêu Dao và là thầy của Trần Nhân Tông. Tư tưởng Phật giáo của Tuệ Trung Thượng Sĩ biểu hiện ở các tác phẩm của ông mà hiện nay may mắn vẫn còn trong tập *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*.

Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục là tài liệu rất quý giúp chúng ta tìm hiểu tư tưởng Phật giáo của thời Trần nói chung và của Tuệ Trung nói riêng. *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* gồm ba phần:

- Phần thứ nhất là phần “ngữ lục” gồm những bài giảng của ông cho học trò và những công án (tụng cổ) của ông.

- Phần thứ hai gồm 49 bài thơ với nhiều đề tài và nhiều thể loại.
- Phần thứ ba gồm: *Thượng Sĩ hành trạng* của Trần Nhân Tông; Tám bài tán của tám nhà thiền học phái Trúc Lâm; Bài bạt của Đỗ Khắc Chung.

Trong lời nói đầu cuốn *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải*, Hòa thượng Thích Thanh Từ đã viết: “Quyển “*TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC*” là một tác phẩm trác tuyệt, triết lý uyên thâm, văn chương thanh thoát” [Thích Thanh Từ, 1997: 6].

Có thể nói, Phật giáo đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ là phương tiện giải phóng con người, bất kể con người đó phải sống trong hoàn cảnh như thế nào. Những nhận thức của ông về Phật giáo cũng trở thành nguyên lý sống trong đời thường. Tất cả mọi điều kiện cuộc sống không ràng buộc được tinh thần của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Trong hoàn cảnh nào ông cũng là người tự do, ung dung, tự tại, làm chủ tình thế. Đúng như Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm - Trần Nhân Tông đã ca ngợi:

“Vọng chi di cao,
Toàn chi di kiên.
Hốt nhiên tại hậu,
Chiêm chi tại tiền.
Phù thị chi vị,
Thượng sĩ chi Thiên” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 485].
(Càng nhìn càng cao,
Càng khoan càng bền.
Chợt phía sau đó,
Ngắm, phía trước liền.
Cái này tên gọi,
Là Thượng sĩ Thiên).

2. Nhân sinh quan trong tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ

Vấn đề nhân sinh được Tuệ Trung Thượng Sĩ bàn luận một cách tương đối đầy đủ và rõ nét. Căn cứ trên văn bản hiện có, có thể khái quát quan niệm về nhân sinh của ông theo những nội dung cơ bản sau:

quan niệm về nguồn gốc và bản chất con người, quan niệm về sinh-tử, quan niệm về cuộc sống và lý tưởng sống.

2.1. Quan niệm về nguồn gốc và bản chất con người

Trên quan điểm giác ngộ, Tuệ Trung Thượng Sĩ khuyên người học đạo không nên phí công đi tìm lời giải đáp về lai lịch của con người, về con đường sống chết: “Sinh tử do lai bãi vấn trình” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 246]. Tuy đặt vấn đề không nên hỏi con đường sinh tử, song Tuệ Trung lại giải thích bằng duyên khởi luận: “Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 246]. Cũng trong bài *An Định Thời Tiết*, ông viết:

“A thùi hội đắc nương sinh diện,
Thủy tín nhân thiên tổng giả danh” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 246].
(Ai là người hiểu được mặt người mẹ,
Mới tin rằng người và trời đều là giả danh).

Nương sinh diện (khuôn mặt của người mẹ) theo quan niệm của Phật giáo là “đạo” hay “tâm”, tức là thực tại tuyệt đối, là cái nảy sinh ra thế giới hiện tượng trong đó có con người. Vì vậy, trời và người chỉ là giả danh, bởi vì không phải là hiện hữu tự thân mà chỉ là hiện hữu tạm thời. Quan điểm này gần với quan điểm của thiền sư Vạn Hạnh:

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô”
(Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi thu nào nùng) [*Thiền uyển tập anh*, 1990: 191].

Có nghĩa, thân thể con người thật phù du, ngắn ngủi, chẳng khác gì bóng chớp trên bầu trời, bọt nước, gợn sóng trên biển cả. Vạn vật đều vận động, biến đổi không ngừng, đều là sự kết hợp động của những yếu tố động nên nó là vô ngã. Ngay bản thân con người cũng vậy, nó là sự kết hợp của năm yếu tố hay ngũ uẩn. Bởi vậy, nó là vô ngã. Do vô minh mà tưởng thế giới vô thường là hữu thường, giả là chân, thân thể là của ta mãi mãi. Không hiểu mọi sự vật, hiện tượng đều là hư ảo, mọi pháp giới ở thế gian đều là không thực.

Trong bài *Trừu Thần Ngâm*, Tuệ Trung Thượng Sĩ viết:

“Tòng lai nhất vật hề dã phi,
 Thân sinh đới nghiệp hề dã thị.
 Như hà ngũ uẩn hề phân vân,
 Vị cứ tứ đại hề y ý.
 Hoành xuất cao hạ hề đoản trường,
 Tự thụ sinh lão hề bệnh tử” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 292].
 (Xưa tới nay, bất kỳ vật nào cũng đều là “phi”,
 Thân sinh ra mang lấy nghiệp, ấy là “thị”.
 Tại sao ngũ uẩn lại rời rời?
 Vì tựa nương vào tứ đại đầy thôi.
 Làm sinh cao thấp với vắn dài,
 Mang lấy sinh, già, ốm, chết).

Như vậy, sở dĩ có thân là vì mang nghiệp, do ngũ uẩn, tứ đại hòa hợp mà tạo nên, mà tứ đại vốn là hư ảo, vì vậy, thân xác không phải là một kết cấu bền vững mãi nên phải mang lấy sinh, lão, bệnh, tử.

Quan niệm về nguồn gốc con người của Tuệ Trung Thượng Sĩ dựa trên quan niệm bản thể *Không*. Bản thể là cái có tính chất thường hằng và chân thực, không tướng không hình, không có khởi đầu và cũng không có kết thúc. Không thể diễn tả bằng lời nói, văn tự được. Thế giới hiện tượng và con người xuất hiện từ bản thể này. Ông viết:

“Chư hành vô thường nhất thiết không” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 273].
 (Muôn pháp vô thường hết thảy không)
 “Thân tòng vô tướng bản lai không” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 285].
 (Thân từ vô tướng vốn là không).

Mỗi chúng sinh đều có tính chất, mầm mống của bản thể, tức là mỗi chúng sinh đều có Phật tính. Bản nguyên không có cái “vô” mà cũng không có cái “hữu”. Theo chân cái “vô” mà hiện ra cái “hữu”, cái này có thì cái kia hiện ra, cái “hữu” và cái “vô” thông với nhau mà tồn tại, do đó rốt cuộc chúng là đồng nhất (“Tòng vô hiện hữu, hữu vô thông.

Hữu hữu vô vô tất cánh đồng” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 248]). Không cái gì từ không mà thành có, cũng chẳng có cái gì đang có mà thành không. Chỉ có cái hiện tượng (tức là pháp) đang tồn tại và đang trên đà chuyển hóa không ngừng (“Vô thường chư pháp hành” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 289]). Các vật sở dĩ có (có một cách tương đối) là do chúng quan hệ tương hỗ với nhau. Không một vật nào có tự tính độc lập, mà tất cả đều theo quy luật nhân duyên sinh (“Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 246]). Từ bản thể hay chân như, do vô minh, vọng động mà xuất hiện chúng sinh. Từng chúng sinh sau khi giải thoát lại trở về hòa nhập với bản thể tuyệt đối này.

Tóm lại, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã giải thích nguồn gốc con người một cách biện chứng bằng cách dựa trên nguyên lý duyên khởi và quy luật nhân quả. Theo *nguyên lý duyên khởi* thì, tất cả các pháp hữu vi, mọi sự vật, hiện tượng hình thành, phát sinh đều do nhân duyên phối hợp, vì vậy, đều là vô thường. Do đó, bản chất của con người là không (vô ngã). Không có sự vật nào có thể tự mình sinh ra, tự mình tồn tại độc lập, mà do vô số sự vật khác không phải là nó, hợp lại cấu thành. Vạn vật do nhân duyên tụ hợp thì thành, nhân duyên ly tán thì hoại. Nhân và duyên là hai yếu tố hòa hợp tạo thành tất cả mọi sự vật, hiện tượng. Nguyên lý duyên khởi là tư tưởng cơ bản của Phật giáo để giải thích tính chất tương quan lẫn nhau mà sinh thành và hoại diệt của tất cả mọi hiện tượng vật lý và tâm lý, bởi vì, chúng đều không có tự tính. Nguyên lý duyên khởi của Phật giáo không tách rời luật nhân quả. Luật nhân quả phản ánh sự tương quan, tương duyên của vạn hữu. Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân của nó, nhân nào quả đó. Vạn vật hiện hữu trên thế gian này đều chịu sự chi phối của luật nhân quả. Trong thời gian, tất cả sự vật, hiện tượng đều trôi chảy, biến đổi vô thường, đều tương sinh tương khắc. Phật giáo không chấp nhận có một nguyên nhân đầu tiên phát sinh ra mọi quả dây chuyền. Trong nhân có quả, trong quả có nhân, rồi nhân nhân quả quả tương tục không ngừng.

2.2. Quan niệm về sinh - tử

Trên quan điểm bản thể *không*, Tuệ Trung Thượng Sĩ cho rằng, sinh tử vốn không có tự tính, chẳng qua vì tâm động nên sinh ra vọng kiến mà có sinh tử. Sinh tử gắn liền với Tâm, Tâm sinh thì sinh tử sinh,

Tâm diệt thì sinh tử diệt. Bản thân sinh tử không độc lập tồn tại. Bởi vì, tự tính của sinh là không, chẳng qua huyền hóa thành thân, mà đã huyền hóa là không có thực, cho nên phải diệt (tử). Sinh chỉ là vọng mà tử cũng chỉ là vọng, bởi vì cái cấu thành thân thể là tứ đại thì đã là không. Vì vậy, cái gọi là sinh tử chỉ là ảo ảnh, không chân thật.

“Tâm chi sinh hề sinh tử sinh,

Tâm chi diệt hề sinh tử diệt.

Sinh tử nguyên lai tự tính không,

Thử huyền hóa thân diệt đương diệt” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 282].

(Khi tâm sinh chừ sinh tử sinh,

Khi tâm diệt chừ sinh tử diệt.

Sinh tử xưa nay tính vốn không,

Hư huyền thân này rồi cũng hết).

Sinh và tử liên quan chặt chẽ với nhau trong quan hệ duyên sinh. Sinh và tử là hai mặt của một vấn đề, cái này làm tiền đề cho cái kia, cứ như vậy theo vòng tuần hoàn. Sinh - tử chỉ là giả tạo, là sự tưởng tượng do mê chấp sinh ra chứ bản chất của sinh-tử là *không*. Con người nằm trong sự vận hành của đại vũ trụ, tất yếu cũng phải tuân theo luật vô thường. Nếu đã hiểu sự vận hành của thời gian là nhanh chóng không cưỡng lại được, thì sự sống chết của con người chỉ như một chút bọt giữa biển cả, không cần gì phải lo lắng. Trong *Đối cơ*, để trả lời câu hỏi của môn tăng “Tôi cho rằng sống chết là việc lớn. Nó vô thường và mau lẹ. Chưa rõ tám thân này từ đâu sinh ra? Chết rồi sẽ đi về đâu?” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 317]. Tuệ Trung Thượng Sĩ trả lời:

“Đôi vành luân chuyển giữa bầu trời,

Biển cả lo gì chút bọt trôi” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 317].

Quả thật, nếu hình dung sự vô cùng vô tận của vũ trụ thì chúng ta sẽ thấy, con người và cuộc đời con người chỉ như chút bọt trên biển cả bao la. Sống - chết là lẽ thường nhiên cũng như nước thành băng, sau đó lại tan ra thành nước, cũng như hoa tàn đến xuân hoa lại nở, đó là quy luật của tự nhiên. Không hiểu được quy luật vận hành tất yếu của trời đất, cứ chấp vào sinh - tử, cứ cầu thánh, cầu Phật thì con người

càng lo sợ trước sinh - tử. Khi hiểu được bản chất của sinh - tử, của phàm và thánh con người sẽ sống tự tại. Quan điểm này của Tuệ Trung Thượng Sĩ gần giống với quan điểm của các thiền sư phái Vô Ngôn Thông khi bàn về lẽ sinh tử :

Vân Phong (thế hệ thứ 3) hỏi:

Khi sống chết đến làm sao mà tránh?

Thiền Hội đáp:

Phải nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh.

Vân Phong hỏi:

Thế nào là chỗ không sống chết?

Quảng Nghiêm đáp:

Chỉ ở trong sinh tử mới biết được.

Quảng Nghiêm nói thêm: Phải đạt được vô sinh đã. Nếu hiểu được vô sinh sẽ có cơ sở hiểu sinh tử dễ hơn. Vậy thế nào là nghĩa vô sinh?

Thông Sur (thế hệ 13) đáp: “Cần phải hiểu tính của các uẩn đều không tịch. Vì hư không nên không thể diệt. Đó là nghĩa vô sinh” [*Thiền uyển tập anh*, 1990: 153].

Như vậy, mấu chốt của vấn đề sống chết là ở chỗ, phải biết cái chỗ không sống chết để tránh cái sống chết. Muốn biết cái sống chết, trước hết, phải biết cái vô sinh.

Không chỉ phê phán người học đạo, Tuệ Trung Thượng Sĩ còn phê phán tất cả những kẻ không hiểu biết gì về sinh-tử, nên mới ngã nghiêng sợ sống-chết. Ông nói:

“Ngu nhân điên đảo bỏ sinh tử,

Trí giả đạt quan nhân nhi dĩ” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 282].

(Người ngu ngả nghiêng sợ sống chết,

Bậc trí có cái nhìn thông đạt, xem sống chết là lẽ thường mà thôi).

Người ngu (tức là người vô minh) vì không thể hiểu được sinh-tử vốn không có tự tính nên mới sợ sống - chết. Bậc trí (người có trí tuệ sáng suốt) không quan tâm đến sinh - tử, vì hiểu sinh - tử là *không*. Bậc trí coi sống - chết là lẽ thường mà thôi.

Tuệ Trung Thượng Sĩ là bậc thượng trí, có cái nhìn thông đạt về sinh - tử nên coi đó là chuyện bình thường. Vì thế, ông luôn khuyên bảo mọi người hãy tin vào chính mình, hãy cầu “Phật” trong ta. Ông viết:

“Hưu vấn tử sinh ma dữ Phật,

Chúng tinh cùng Bắc, thủy triều Đông” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 248].

(Thôi đừng hỏi sống, chết, ma và Phật nữa,

Các ngôi sao đều hướng về Bắc, nước vẫn chảy về Đông).

Tuệ Trung Thượng Sĩ cho rằng, sống và chết là tất yếu, nó diễn ra một cách tự nhiên cũng như quá trình sinh thành và diệt vong của vạn vật trong thế giới hiện tượng. Sống và chết, ma cùng Phật, xét đến cùng đều từ một nguồn gốc mà ra, đều cùng một bản thể *không*. Sống - chết đều thuận theo tự nhiên, nó cũng giống như các sao đều châu về sao Bắc thần, các sông đều chảy về biển Đông.

Pháp thân, pháp tính là thực tướng nên vô khứ - vô lai, vô phi - vô thị. Vì vậy, đừng chạy đi tìm nguồn gốc sinh - tử làm gì, như thế chỉ giống như “con hươu khát” cứ đuổi theo bóng nước trên sa mạc, mà kinh *Duy Ma Cật* gọi là hiện tượng “đương diễm”. Ông viết:

“Mạc vi khát lộ sấn dương diễm,

Đông tẩu Tây trì vô tạm dĩ” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 282].

(Đừng như con hươu khát chạy vào giữa ảo ảnh,

Chạy Đông, chạy Tây không lúc nào dừng).

Với ngôn ngữ dễ hiểu, Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ cho mọi người biết, nếu cứ đuổi theo cái ảo ảnh thì không bao giờ đạt được. Một khi hiểu được bản chất của sinh - tử, con người sẽ vượt lên sinh - tử, sống một cuộc đời thanh thản. Ông nói:

“Sinh tử tương bức hề ư ngã hà phương” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 279].

(Sống, chết, dồn ép, ta có ngại gì đâu).

Theo ông, con người sinh ra trong thế giới vô thường nên không tránh khỏi sinh, lão, bệnh, tử. Nhận thức một cách sâu sắc về mối

quan hệ qua lại, tính tất yếu của sinh và tử, Tuệ Trung Thượng Sĩ cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thản khi tử đến. Theo *Thượng Sĩ hành trạng*, khi bị bệnh ở trang Dưỡng Chân, Tuệ Trung Thượng Sĩ không nằm ở phòng riêng mà cho kê một chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà bỏ trống, và nằm theo thế “cát tường”, nhắm mắt mà tịch. Người hầu hạ và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy, gọi người lấy nước rửa tay súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng: “Phù sinh tử lý chi thường nhiên. An đắc bi luyến, ưu ngô chân dã” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 544] (Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tính của ta?).

Tóm lại, đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, cái chết là một sự kiện bình thường - “Sinh tử nhàn nhi dĩ” (sinh tử là nhàn). Đây là một quan điểm ngang tầm triết học hiện sinh hiện đại: cái chết là hiện tượng bình thường như muôn vàn hiện tượng khác trong cuộc sống. Tuệ Trung Thượng Sĩ đã giải thích vấn đề sinh - tử dựa trên quan điểm bản thể “không”. Theo quan điểm bản thể “không” thì tử đại, ngũ uẩn cũng là không, vì vậy, nguồn gốc của con người là không thực. Chính vì nguồn gốc của con người là không thực, cho nên, con người không thể thoát khỏi sinh - tử. Bởi vì, theo nguyên lý duyên khởi, sinh - tử chẳng qua là sự hợp tan của ngũ uẩn cho nên sinh - tử là quy luật tất nhiên. Vì vậy, con người không phải lo lắng tìm cách thoát khỏi sinh - tử mà phải ở trong đời để thấu hiểu bản chất của sinh - tử, để vượt lên sinh - tử mà sống cuộc đời thanh thản. Như vậy, là phải nhập thể chứ không được xuất thể. Tinh thần nhập thể chính là nét đặc sắc trong nhân sinh quan của Tuệ Trung Thượng Sĩ nói riêng, Phật giáo thời Trần nói chung.

2.3. Quan niệm về cuộc sống

Theo Tuệ Trung Thượng Sĩ, nhân sinh là một cái vòng ở trong sự biến hóa không ngừng của vũ trụ. Sự biến hóa của bản thân con người cùng với biến hóa của vũ trụ giống nhau từng hơi thở. Tuệ Trung Thượng Sĩ có cái nhìn tương đối toàn diện về sự biến đổi trong thế giới hiện tượng. Theo ông, từ con người cá nhân đến quốc gia, từ không gian đến thời gian đều tuân theo quy luật vô thường, biến đổi không ngừng. Ông viết:

“Nhân chi hữu thịnh hề hữu suy,
Hoa chi hữu diễm hề hữu ủy.
Quốc chi hữu hưng hề hữu vong,
Thì chi hữu thái hề hữu bĩ.
Nhật chi hữu mộ hề hữu triều,
Niên chi hữu trung hề hữu thủy” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 292].
(Người đời có thịnh thì có suy
Hoa kia có tươi thì có héo.
Quốc kia có hưng thì có vong,
Thời thế có thái thì có bĩ,
Ngày có sớm thì có chiều,
Năm có trước thì có sau).

Thời vận của con người có lúc thịnh, lúc suy, đó là quy luật tuần hoàn tự nhiên của vũ trụ. Tất cả đều biến đổi không ngừng, ngay cả cỏ cây, sông núi, thời tiết, nắng mưa. Sự hưng thịnh hay suy vong ấy diễn ra giống hệt như những lớp sóng trên đại dương mênh mông, thăng trầm vô tận. Kết thúc quá trình biến đổi, mọi sự vật lại dường như trở về trạng thái ban đầu. Trong bài *Đốn tỉnh* ông viết:

“Tạc dạ nguyệt minh kim dạ nguyệt,
Tân niên hoa phát cổ niên hoa” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 269].
(Trăng sáng đêm qua vẫn là trăng đêm nay,
Hoa nở năm mới vẫn là hoa năm cũ).

Cuộc đời của con người cũng giống như những sự vật, hiện tượng khác trong thế giới, đều biến đổi tuân theo luật tạo hóa, giống như trăng cứ đến rằm lại tròn, đến mùa xuân hoa lại nở, vì thế, lúc thế này, lúc thế khác, giống như bọt biển trên khơi, mỏng manh vô thường, phù du, ngắn ngủi. Ông xem cuộc đời của con người chỉ là những giấc mộng:

“Y cầu phù vân biến thái đa,
Du du đô phó mộng Nam Kha” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 250].

(Cuộc đời như đám mây nổi luôn luôn thay đổi nhiều về,
Mơ màng đành phó cho giấc mộng Nam Kha).

Theo quan niệm của Phật giáo thì cuộc đời của con người biến đổi như một giấc mộng, hư hư thực thực chẳng khác gì đám mây nổi, luôn luôn thay đổi, hư ảo vô thường. Đời người thấm thoát tựa thoi đưa, cũng như bốn mùa (xuân, hạ, thu, đông) nên chẳng mấy chốc cái già đến trên đầu con trẻ. Giác ngộ sâu sắc, quan điểm vô thường của Phật giáo, Tuệ Trung Thượng Sĩ viết:

“Tứ tự tuần hoàn xuân phục thu,
Xâm xâm dĩ lão thiếu niên đầu.
Vinh hoa khảng cố nhất trường mộng,
Tuế nguyệt không hoài vạn học sầu.
Khổ thú luân hồi như chuyển cốc,
Ái hà xuất một đẳng phù âu” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 264].
(Bốn mùa tuần hoàn, hết xuân lại thu,
Nhanh sầm sập chẳng mấy chốc đã già mái đầu con trẻ.
Chẳng chịu ngoài nhìn vinh hoa như một giấc mộng,
Năm tháng luống mang vào lòng muôn học sầu.
Néo “khổ” cứ luân hồi như trục bánh xe quay mãi,
Sông “ái” chìm nổi như bọt nước bập bênh).

Sự biến đổi của bốn mùa trong một năm diễn ra vô cùng nhanh chóng, khiến cho con người bất lực, nên vinh hoa phú quý cũng chỉ là giấc mộng mà thôi. Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, thì cái neo khổ, con đường khổ ái luân hồi của kiếp người cũng giống như trục bánh xe quay mãi không ngừng.

Dựa trên sự quan sát thế giới và sự cảm nhận của mình, Tuệ Trung Thượng Sĩ khẳng định đời người là một chuỗi khổ ái, hết cái khổ này đến cái khổ khác, cuộc sống lại càng mong manh, hết xuân lại đến thu. Như thế, giàu sang phú quý, sướng khổ cũng chỉ như bèo dạt mây trôi, cuối cùng lại trở về với cát bụi. Ông viết:

“Quang âm lưu thủy,
Phú quý phù vân.
Phong hỏa tán thì,
Lão thiếu thành trần” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 295].
(Ngày tháng như nước trôi,
Giàu sang như mây nổi.
Khi gió, lửa tan đi,
Thì trẻ già thành bụi).

Theo Tuệ Trung Thượng Sĩ, cuộc đời con người cũng như cả thế giới chỉ tồn tại trong giấc chiêm bao (mê), đến khi tỉnh giấc (ngộ) thì tất cả đều là *không*:

“Mộng trung tạo tác,
Giác hậu đô vô.
Mộng trung tác sinh tế sinh thô,
Giác hậu vô tuyệt tiêm tuyệt hào.
Thanh tịnh tâm phi trần phi cấu,
Kiên cố thân vô hậu vô tiên” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 296].
(Sự tạo tác trong giấc chiêm bao,
Sau khi tỉnh đều là không cả.
Trong giấc mộng sinh nhỏ sinh to,
Sau khi tỉnh không tơ không tóc.
Tâm thanh tịnh không bụi không nhơ,
Thân kiên cố không sau không trước).

Vậy mà, ngày thường con người cứ vẩn vương trò múa rối, đùa nghịch nắm bắt cái lân hư.

“Đãn nhật dụng khiên trừu ối lỗi,
Thường mỗi hý bả tróc lân hư” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 295].
(Đường mưu sinh trò rối kéo co,
Thường đùa cợt đưa tay bắt bóng).

Quan điểm này của Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng như quan điểm của Trần Thái Tông cho rằng, con người chẳng khác gì con rối: “Chư nhân đẳng! Đại tự cơ quan khối lồi, toàn bằng ti tuyến khiên trừu” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 53] (Các người, nào có khác gì con rối; đều nhờ tơ sợi kéo, lôi).

Có thể khái quát một số nội dung chính trong quan niệm về cuộc sống của Tuệ Trung Thượng Sĩ như sau: *Thứ nhất, đời là khổ*. Thân con người chính là gốc khổ. Sinh ra hình hài đã là họa lớn, bởi đó là nỗi khổ đầu tiên, là cơ sở của những nỗi khổ khác theo sau đó. Khổ xuất phát từ sự bám giữ nơi sắc thể (sự vật, hiện tượng, con người hay tư tưởng) thay vì chấp nhận một thế giới đang vận động, biến đổi; *Thứ hai, cuộc đời ngắn ngủi, mong manh như giấc mộng*. Con người được tạo nên nhờ duyên sinh từ tứ đại, ngũ uẩn, mà tứ đại, ngũ uẩn vốn là *không*, cho nên cuộc đời con người chỉ là ảo; *Thứ ba, đời người có lúc thịnh, lúc suy*, bởi vì, con người là một bộ phận của thế giới vô thường, luôn luôn biến hóa không ngừng.

2.4. Lý tưởng sống

Với tinh thần không sợ hãi trước quy luật tự nhiên, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã đưa ra nguyên tắc sống hòa vào đời, không làm trái quy luật tự nhiên. Trong hoàn cảnh nào ông cũng là người tự do, ung dung, tự tại. Chúng ta có thể hiểu được cái tinh thần rất “tự do” của ông trong cách hiểu giáo lý, hiểu Phật pháp qua một thí dụ. Một hôm, ông về thăm vua và hoàng hậu (là em gái ông). Trong bữa cơm thân mật, nhưng khá thịnh soạn, hoàng hậu thấy ông không kiêng thịt, lấy làm lạ và hỏi rằng:

“Anh tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được?”.

Thượng Sĩ đã trả lời bằng mấy câu kệ:

“Phật tự Phật, huynh tự huynh.

Huynh đã bắt yếu tố Phật.

Phật đã bắt yếu tố huynh.

Bất kiến Cỗ đức đạo

“Văn Thù tự Văn Thù

Giải thoát tự giải thoát” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 542].

(Phật là Phật, anh là anh.

Anh chẳng cần làm Phật

Phật cũng chẳng cần làm anh

Cô chẳng nghe các bậc cổ đức nói:

“Văn thù là Văn thù

Giải thoát là giải thoát” đó sao?).

Và ông đã giải thích hành động đó của mình như sau: Ăn cỏ hay ăn thịt là đặc điểm tự nhiên của các loài động vật khác nhau. Điều đó cũng tự nhiên như mùa xuân đến thì cây cỏ mọc lên. Như vậy, không thể cho là tội hay phúc trong việc ăn cỏ hay ăn thịt. Ông viết:

“Khiết thảo dữ khiết nhục,

Chủng sinh các sở thực.

Xuân lai bách thảo sinh,

Hà xứ kiến tội phúc?” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 290].

(Ăn thịt và ăn cỏ,

Chúng sinh từng loài đó.

Xuân về cây cỏ sinh,

Họa phúc nào đâu có?).

Khi đã nắm được quy luật của tự nhiên thì không còn phải sợ hãi gì cả. Nhưng theo ông, sống theo luật đất trời chưa đủ, người ta còn phải sống theo luật của con người. Ông đã viết trong bài *Vật bất năng dung*:

“Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y,

Lễ phi vô dã, tục tùy nghi.

Kim xuyên thốc ẩu vi huyền đặc,

Minh kính manh nhân tác cái chi.

Ngọc tháo nhập cầm ngư bất thính,

Hoa trang anh lạc tượng hà tri” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 257].

(Vào xứ mình trần bỏ áo đi,
 Phải đâu quên lễ, chỉ tùy nghi.
 Trâm vàng, mụ hói treo làm móc,
 Gương sáng, anh mù lấy úp ly.
 Hoa giắt mình châu, voi chẳng biết,
 Đàn gieo tiếng ngọc, trâu nghe chi!).

Như vậy, đối với nhân sinh thì phải “nhập gia tùy tục”, đối với sự vật thì phải tùy vào hoàn cảnh, không nhất thiết lúc nào cũng phải tuân thủ một cách cứng nhắc nguyên tắc: cái gì chỉ sử dụng vào đúng việc đó. Bởi vì, thực ra các nguyên tắc này cũng chỉ là những quy ước do con người đặt ra. Hiểu được điều đó thì người ta có thể ứng xử trước bất kỳ sự thay đổi nào của hoàn cảnh:

“Phả nại hệ thể thái viêm lương
 Thâm tắc lệ hệ thiên tắc yết
 Dụng tắc hành hệ xả tắc tàng
 Phóng tứ đại hệ mạc bả tróc” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 279].
 (Thói đời nóng lạnh ta hãy tạm quen
 Sâu thì dẫn mà nông thì vén
 Dùng thì làm mà bỏ thì cất đi
 Buông lỏng tứ đại đừng có bó buộc).

Cảm nhận được sự hài hòa giữa thế giới chủ quan và thế giới khách quan, giữa con người và thiên nhiên, giữa cá nhân và xã hội, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã đưa ra nguyên tắc sống: *Tùy duyên* theo lẽ trời, *tùy tục* theo lẽ đời, sống hết mình, theo trời, theo người và theo tâm, không cầu ở đâu, ở ai - đó là thiên. Ông đã phát biểu quan niệm của mình về thiên trong hai câu thơ rất hay ở bài *Phật Tâm Ca*:

“Hành diệc thiên,
 Tọa diệc thiên;
 Nhất đoá hồng lô hỏa lý liên” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 273].
 (Đi cũng thiên,

Ngồi cũng thiền;

Một đóa sen trong lò lửa hồng).

Như vậy, quan trọng là sống thiền chứ không phải ngồi thiền. Sống hợp với quy luật tự nhiên cũng chính là giác ngộ. Điểm nổi bật trong nhân sinh quan của Tuệ Trung Thượng Sĩ là quan niệm “sinh tử là nhân” và nguyên tắc sống phù hợp với quy luật.

Từ quan điểm sống thiền, Tuệ Trung bác bỏ cả việc trì giới. Vì theo ông, trì giới và nhẫn nhục chỉ đem lại tội chứ không đem lại phúc. Phải biết rằng tội và phúc đâu ở chỗ trì giới và nhẫn nhục. Trì giới và nhẫn nhục cũng giống như người trèo lên cây, đang ở dưới đất yên ổn lại đi tìm cái nguy hiểm, nếu không trèo lên cây thì dù có gió lay nữa cũng chẳng việc gì.

“Trì giới kiêm nhẫn nhục,

Chiêu tội bất chiêu phúc,

Dục tri vô tội phúc,

Phi trì giới nhẫn nhục.

Như nhân thượng thụ thì,

An trung tự cầu nguy,

Như nhân bất thượng thụ,

Phong nguyệt hà sở vi?” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 290].

(Trì giới và nhẫn nhục,

Chuốc tội chẳng chuốc phúc.

Muốn biết không tội phúc,

Đừng trì giới nhẫn nhục.

Như khi người leo cây,

Đang yên bỗng tìm nguy.

Không trèo lên cây nữa,

Trắng gió làm được gì).

Tuệ Trung Thượng Sĩ còn chủ trương không cần tụng kinh gõ mõ, không cần ngồi thiền định, không cần theo kinh sách nhà Phật, ông

nói: “Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa, Bồ-tát thuyết pháp ngã thực thuyết” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 282] (Thanh văn ngồi thiền, ta không ngồi, Bồ Tát thuyết pháp, ta nói thực).

Xã hội Đại Việt thời đó có tới hơn 90 phần trăm dân số theo đạo Phật mà chủ trương tu Phật không cần trì giới và nhẫn nhục, khi cần thì cứ sát sinh, giết giặc cứu nước thì thật là xa lạ với kinh điển Phật giáo. Nhưng chính tư tưởng độc đáo đó của Tuệ Trung đã góp phần làm cho Đại Việt thời Trần thoát khỏi cơn nguy biến mà nhiều dân tộc khác phải gánh chịu. Do bởi, đạo Thiền của Tuệ Trung không phải là một tôn giáo thuần túy mà là một đạo sống, một cách sống đẹp giúp con người đạt được hạnh phúc đích thực nơi trần thế với sự tự do, ung dung, tự tại. Đó là một đạo Thiền mà Trần Nhân Tông đã ca ngợi:

“Vọng chi di cao,
Toàn chi di kiên.
Hốt nhiên tại hậu,
Chiêm chi tại tiền.
Phù thị chi vị,
Thượng sĩ chi Thiền” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 485].
(Càng nhìn càng cao,
Càng khoan càng bền.
Chợt phía sau đó,
Ngắm, phía trước liền.
Cái này tên gọi,
Là Thượng sĩ Thiền).

Xuất thế đối với Tuệ Trung không phải là việc cắt tóc và mặc áo cà sa, mà là giác ngộ được bản thể là không, tứ đại vô ngã. Và nếu đã giác ngộ được cái tính đó, thì cả ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai không còn trói buộc được mình nữa. Đó chính là xuất thế. Cho nên, Ông vẫn để tóc, ăn mặc bình thường, có thể thiếp như những người khác, sống giữa đời mà vẫn tu đạo và vui với đạo.

Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, đạo với đời không tách rời nhau, đời cũng là đạo mà đạo cũng là đời. Ông đã dưỡng chân, tu đạo ở trong cuộc đời bụi bặm này. Điều này được nói rõ trong bài *Dưỡng chân*:

“Hải giốc thiên đầu thị dưỡng chân” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 226].

(Góc bể chân trời là nơi nuôi dưỡng chân tính của ta).

Theo ông, trong đám người bình thường cũng có Phật, chẳng hạn, người thầy của ông - Thiền sư Tiêu Dao. Điều đó cũng chẳng có gì lạ, giống như hoa sen nở trong lò lửa cuộc sống.

“Tu tri thể hữu nhân trung Phật

Hưu quái lô khai hỏa lý liên” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 259-260]..

(Nên biết trong đời sinh có Phật

Lạ chi giữa lửa nở sen vàng).

Chính cuộc đời này là nơi thử thách, tôi luyện con người. Vì vậy mà các vị Phật, Bồ tát muốn giác ngộ đều lấy cuộc đời con người làm nơi thử nghiệm.

Quan điểm sống thiền của Tuệ Trung Thượng Sĩ đã ảnh hưởng trực tiếp đến học trò của ông là Trần Nhân Tông – Tổ thứ nhất Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam. Trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú*, Trần Nhân Tông khuyên người ta nên tìm lại sự hồn nhiên chân thực của mình, sống hòa đồng với thiên nhiên để không vướng vào khổ lụy. Đối thì ăn, mệt thì ngủ, sống ung dung, tự tại ngay trong cuộc đời này:

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,

Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 510].

(Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,

Đối cứ ăn no, mệt ngủ yên.

Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm.

Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền).

Có thể nói, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã xuất thế trong sự nhập thế tích cực, và ông là một trong những người tiêu biểu cho tư tưởng và phong cách sống Đại Việt thế kỷ XIII. “Với một tư tưởng hết sức phóng khoáng, một cá tính mạnh mẽ và ý hướng thức tỉnh người đời không mệt mỏi đã có ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến tư tưởng Thiền học Việt Nam đời Trần. Ông là người mở đường thật sự cho phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, làm rạng rỡ cho thời đại và để lại một di phong tốt đẹp cho nhiều thế hệ về sau” [Viện Khoa học xã hội TP HCM, 1993: 29].

Kết luận:

Tuy là một cư sĩ, nhưng Tuệ Trung Thượng Sĩ có một trình độ thiền học cao. Đạo Phật đối với ông là phương tiện giải phóng con người, bất kể con người đó phải sống trong hoàn cảnh như thế nào. Những nhận thức của ông về Phật giáo cũng trở thành nguyên lý sống trong đời thường. Trong hoàn cảnh nào ông cũng là người tự do, ung dung, tự tại, làm chủ tình thế. Theo truyền thống Phật giáo, vấn đề nhân sinh được Tuệ Trung Thượng Sĩ bàn luận một cách tương đối đầy đủ và rõ nét. Theo ông, con người cũng như toàn bộ thế giới hiện tượng được hình thành dựa trên nguyên lý duyên khởi và quy luật nhân quả. Do đó, bản chất của con người là không (vô ngã). Cũng theo nguyên lý duyên khởi, sinh - tử chẳng qua là sự hợp tan của ngũ uẩn cho nên sinh - tử là quy luật tất nhiên. Vì vậy, con người không phải lo lắng tìm cách thoát khỏi sinh - tử mà phải ở trong đời để thấu hiểu bản chất của sinh - tử, để vượt lên sinh - tử mà sống cuộc đời thanh thản. Như vậy, là phải nhập thế chứ không được xuất thế.

Theo Tuệ Trung Thượng Sĩ, thân con người chính là gốc khổ. Sinh ra hình hài đã là họa lớn, bởi đó là nỗi khổ đầu tiên, là cơ sở của những nỗi khổ khác theo sau đó. Khổ xuất phát từ sự bám giữ nơi sắc thể (sự vật, hiện tượng, con người hay tư tưởng) thay vì chấp nhận một thế giới vô thường, luôn luôn biến hóa không ngừng. Cảm nhận được sự hài hòa giữa thế giới chủ quan và thế giới khách quan, giữa con người và thiên nhiên, giữa cá nhân và môi sinh xã hội, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã đưa ra nguyên tắc sống: *Tùy duyên* theo lẽ trời, *tùy tục* theo lẽ đời, sống hết mình, theo trời, theo người và theo tâm. Điểm nổi bật trong nhân sinh quan của Tuệ Trung Thượng Sĩ là quan niệm “sinh tử là nhàn” và nguyên tắc sống phù hợp với quy luật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huệ Chi (Cb)(1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyền thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trương Văn Chung (1998), *Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Daisetzteitaro Suzuki (1998), *Thiền luận*, trọn bộ 3 tập, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
4. Lê Quý Đôn (1963), *Kiến văn tiểu lục*, tập 1, Nxb. Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn (bản dịch của Lê Mạnh Liên).
5. Lê Quý Đôn (1965), *Kiến văn tiểu lục*, tập 2, Nxb. Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn (bản dịch của Đàm Duy Đào).
6. Đỗ Hương Giang (2017), *Triết học Phật giáo Việt Nam thời Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Đỗ Hương Giang (2022), "Quan điểm về bản thể trong tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ", *Triết học*, số 8.
8. Nguyễn Hùng Hậu (1995), "Triết học Thiền của Tuệ Trung Thượng Sĩ", *Nội san nghiên cứu Phật học*, số 2, Hà Nội.
9. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt nam, tập 1: Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, trọn bộ 3 tập, Nxb. Văn học, Hà Nội.
12. O.O Rozenberg (1990), *Phật giáo những vấn đề triết học*, Trung tâm tư liệu Phật học xuất bản, Hà Nội.
13. Taisen Deshimaru (1992), *Chân thiền*, Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
14. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
15. Thích Mật Thể (1944), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, tựa của Trần Văn Giáp, Nxb. Tân Việt, Saigon.
16. *Thiền uyển tập anh*, Phân viện Nghiên cứu Phật học và Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.
17. Thích Tâm Thiện (1995), *Tìm hiểu nhân sinh quan Phật giáo*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Nguyễn Đăng Thục (1965), *Thiền tông đời Trần*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn.
19. Nguyễn Tài Thư, Minh Chi (cb) (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

20. Viện Khoa học xã hội TP HCM (1993), *Tuệ Trung Thượng Sĩ Với thiền tông Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm, Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (1992), *Thiền học đời Trần*, Thành phố Hồ Chí Minh.
22. Viện Sử học (chủ biên) (1981), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Viện Trần Nhân Tông (2021), *Cư sĩ Phật giáo trong lịch sử - Kỷ niệm 730 năm Tuệ Trung Thượng Sĩ viên tịch*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Abstract

VIEW ON HUMAN LIFE OF TUE TRUNG TUONG SY

Do Huong Giang

*Southern Institute of Social Sciences,
Vietnam Academy of Social Sciences (VASS)*

The Tran Dynasty is considered one of the most powerful periods in the history of Vietnamese feudal dynasties. Buddhism played an important role in the cultural and ideological strength of the Tran Dynasty dynasty. It can be said that Vietnamese Buddhist thought during the Tran Dynasty symbolized the intellectual quintessence of the Dai Viet people in the 13th century. Therefore, there has been research on Buddhist thought during the Tran Dynasty in general, and the thought of Tue Trung Thuong Si in particular. However, no study focuses entirely on the view of human life in Tue Trung Thuong Sy's thought. Based on the poetry of Tue Trung Thuong Si in the book *Ly-Tran Poetry*, volume II, the author analyses the view of human life in Tue Trung Thuong Sy's thought on four aspects as follows: 1) Human origin and nature; 2) Birth and Death; 3) Life and 4) Ideology.

Keywords: Tue Trung Thuong Si; human life; birth-death; law; liberation (Moksa).